

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Dự án quản lý rừng bền vững tỉnh Ninh Bình
giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 6/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 31/TTr-SNN ngày 25/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án quản lý rừng bền vững tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, với các nội dung như sau:

1. Tên dự án: Quản lý rừng bền vững tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

2. Mục tiêu Dự án:

2.1. Mục tiêu chung

- Nhằm quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp trên phạm vi toàn tỉnh. Bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn tính đa dạng sinh học, các nguồn gen động vật, thực vật nguy cấp, quý hiếm, sinh thái cảnh quan, các giá trị văn hoá lịch sử và các giá trị dịch vụ môi trường rừng, hướng tới quản lý theo các kế hoạch một cách bền vững về 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

- Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, bảo vệ tốt diện tích rừng phòng hộ để đáp ứng được mục tiêu phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ môi trường trên phạm vi toàn tỉnh.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về môi trường:

- Quản lý, bảo vệ tốt diện tích 30.415,21 ha rừng và đất lâm nghiệp.
- Quản lý tốt diện tích rừng đặc dụng, đặc biệt là Khu rừng đặc dụng Hoa Lư - Vân Long, Vườn quốc gia Cúc Phương. Phát huy tối đa chức năng phòng hộ của rừng, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tiếp tục duy trì, bảo tồn, phát triển đối với quần thể Voọc mông trắng tại Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long.

- Bảo vệ và phát triển rừng hàng năm nhằm nâng cao hiệu quả phòng hộ về môi trường, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ sản xuất và bảo tồn nguồn gen động thực vật rừng, tăng bề mặt hấp thụ khí CO₂, giảm thiểu sự phát thải khí nhà kính, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

2.2.2. Về xã hội:

- Thực hiện xã hội hóa việc bảo vệ phát triển rừng, phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí; cho thuê môi trường rừng phát triển du lịch sinh thái để tăng hiệu quả về kinh tế xã hội và môi trường

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông, cơ sở hạ tầng tại những khu vực đi lại khó khăn giúp cho lực lượng tuần tra bảo vệ rừng được dễ dàng và chủ động kiểm soát rừng, bên cạnh đó còn là nhu cầu đi lại của người dân, của khách đến tham quan, làm việc, nghỉ ngơi được thuận tiện hơn.

- Tổ chức các lớp diễn tập về công tác bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR) trong lực lượng kiểm lâm, tại các đơn vị chủ rừng, các thành phần tham gia vào công tác bảo vệ rừng các cấp; nâng cao năng lực, nhận thức về bảo vệ rừng và PCCCR cho người dân các xã có rừng.

- Tuyên truyền, vận động, nâng cao ý thức người dân trong công tác bảo tồn động vật quý hiếm, động thực vật hoang dã, tránh việc vi phạm về rừng và săn bắn, buôn bán trái pháp luật động thực vật .

2.2.3. Về kinh tế:

- Cung cấp dịch vụ môi trường rừng ổn định, bền vững từ các loại rừng, các hệ sinh thái rừng nhằm tạo nguồn thu chi trả giao khoán bảo vệ rừng cho lực lượng bảo vệ rừng và hộ gia đình.

- Tăng cường hợp tác liên doanh, liên kết để đa dạng hóa các nguồn tài chính và cách tiếp cận các khoản tài trợ cho công tác bảo tồn và phát triển rừng.

- Tổng diện tích rừng được đảm bảo, chất lượng rừng được nâng cao góp phần bảo tồn giá trị cacbon của rừng để sẵn sàng tham gia thực hiện cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định.

- Thu nhập của người dân trực tiếp tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp và du lịch sinh thái có thu nhập ở mức cao hơn lương bình quân tối thiểu vùng theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

3. Nội dung

3.1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp: 30.415,21 ha, trong đó: Đất có rừng: 26.879,55 ha; đất chưa có rừng: 3.535,66 ha.

Phân theo 3 loại rừng:

- Rừng đặc dụng: 16.626,30 ha (rừng tự nhiên: 15.653,45 ha; rừng trồng: 276,96 ha; đất chưa có rừng: 695,89 ha).

- Rừng phòng hộ: 9.919,78 ha (rừng tự nhiên: 7.390,53 ha; rừng trồng: 1.174,42 ha; đất chưa có rừng: 1.354,83 ha).

- Rừng sản xuất: 3.869,13 ha (rừng trồng: 2.384,19 ha; đất chưa có rừng: 1.484,94 ha).

3.2. Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025

- Toàn bộ diện tích 30.415,21 ha rừng và đất lâm nghiệp toàn tỉnh được lập kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp đến năm 2025.

- Việc chuyển loại rừng từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất: Diện tích dự kiến chuyển loại rừng từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất tại huyện Nho Quan là 169,8 ha. Việc chuyển loại rừng chỉ được thực hiện sau khi rà soát đánh giá theo các tiêu chí rừng quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, chủ rừng có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

- Việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng trên đất lâm nghiệp: Diện tích dự kiến chuyển đổi ra ngoài lâm nghiệp theo các quy hoạch ngành là 1.065,77 ha (Gia Viễn: 164,88 ha; Kim Sơn: 131,74 ha; Nho Quan: 435,21 ha; Tam Điệp: 288,77 ha; Yên Mô: 45,17 ha). Việc quản lý bảo vệ và phát triển rừng vẫn tiếp tục thực hiện theo các quy định và chính sách hiện hành, việc chấm dứt quyền, nghĩa vụ và trừ giảm diện tích của chủ rừng chỉ thực hiện sau khi hoàn thiện các trình tự, thủ tục chuyển đổi mục đích theo quy định.

- Diện tích đất rừng phòng hộ tiếp tục rà soát các diện tích có khả năng trồng rừng khu vực ven biển huyện Kim Sơn và các địa điểm khác phù hợp. Hàng năm, rà soát, bổ sung, điều chỉnh diện tích đất rừng phòng hộ theo từng giai đoạn đảm bảo diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh duy trì ổn định 30.415,21 ha.

3.3. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng 2021 - 2030

- Bảo vệ rừng: 26.879,55 ha, trong đó: Rừng đặc dụng: 15.930,41 ha; rừng phòng hộ: 8.564,95 ha; rừng sản xuất: 2.384,19 ha. Hằng năm, rà soát diện tích rừng mới trồng, diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên đủ tiêu chí thành rừng cập nhật, bổ sung vào diện tích rừng theo quy định.

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên rừng đặc dụng: 48,2 ha.

- Nuôi dưỡng, làm giàu rừng có trồng bổ sung: 10.395,17 ha, trong đó: Rừng đặc dụng: 4.722,8 ha; rừng phòng hộ: 5.672,37 ha.

- Trồng mới: 1.448,3 ha, trong đó: Rừng đặc dụng: 34,8 ha; rừng phòng hộ: 929,94 ha; rừng sản xuất: 483,56 ha.

- Trồng lại sau khai thác: 3.054,99 ha, trong đó: Rừng phòng hộ: 135,2 ha; rừng sản xuất: 2.919,79 ha.

- Thực hiện chương trình trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình với mục tiêu khoảng 2.500.000 cây.

3.4. Kế hoạch khai thác rừng

- Khai thác rừng trồng 3.084,99 ha, gồm: Rừng trồng phòng hộ: 135,20 ha; rừng trồng sản xuất: 2.949,79 ha.

- Khai thác lâm sản phụ: Nhựa Thông, mật ong, dược liệu dưới tán cây rừng...

3.5. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao

- Hàng năm, các chủ rừng xây dựng kế hoạch và phối hợp tổ chức thực hiện các đợt tuần tra, truy quét bảo vệ rừng, gồm: lực lượng của chủ rừng, Hạt Kiểm lâm các huyện, chính quyền địa phương các xã có rừng.

- Tập huấn nhận dạng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu trong khu rừng đặc dụng và phòng hộ cho cán bộ và các chủ hộ nhận khoán.

- Bảo trì và nâng cấp các công trình phục vụ công tác bảo vệ rừng

- Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

- Các hoạt động giám sát đa dạng sinh học.

- Các hoạt động cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật.

3.6. Kế hoạch xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy rừng

- Xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng hàng năm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018.

- Mua sắm bổ sung và sửa chữa dụng cụ, phương tiện, trang thiết bị phục vụ PCCCR.

- Xây dựng, sửa chữa các công trình phục vụ PCCCR, bao gồm: Chòi canh lửa, đập ngăn nước, giếng khoan, các bể chứa nước, các bảng báo hiệu cấp dự báo cháy.

- Tổ chức diễn tập PCCCR hàng năm như: tổ chức lực lượng chữa cháy; chỉ huy các phương án chữa cháy rừng; sử dụng các trang thiết bị chữa cháy rừng; các phương án cứu chữa người tai nạn trong đám cháy...

- Phối hợp với lực lượng Công an, chính quyền địa phương, các tổ chức, cụm dân cư, các câu lạc bộ xanh nhằm tuyên truyền Luật Lâm nghiệp và các quy định nhà nước đối với công tác PCCCR để mọi người dân nhận thức sâu sắc về PCCCR, đồng thời ký cam kết với các hộ dân về công tác bảo vệ rừng và PCCCR.

- Tổ chức tuyên truyền, tập huấn công tác PCCCR cho các đối tượng kiểm lâm địa bàn, chủ rừng, Ban quản lý rừng, lực lượng bảo vệ rừng.

3.7. Kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực

3.7.1. Nghiên cứu khoa học

- Nghiên cứu về bảo tồn các hệ sinh thái.
- Nghiên cứu về bảo tồn thực vật.
- Nghiên cứu về bảo tồn động vật.
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ trong giám sát tài nguyên.
- Chuyển giao công nghệ nhân giống.
- Nghiên cứu về các mô hình sinh kế bền vững gắn với công tác bảo vệ rừng của cộng đồng địa phương.
- Nghiên cứu xác định phương pháp bảo tồn và phát triển một số loài thực vật quý, hiếm, đe dọa và nguy cấp phù hợp với điều kiện tự nhiên.
- Nghiên cứu các bài thuốc, kiến thức của cộng đồng trong việc sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên dược liệu có nguồn gốc từ thực vật.
- Nghiên cứu khả năng bảo vệ nguồn nước của các trạng thái rừng trong vùng và đề xuất giải pháp quản lý bảo vệ.
- Dự án điều tra thành phần, phân bố các loài thực vật có giá trị và đề xuất các giải pháp bảo tồn và sử dụng bền vững. Các nội dung điều tra cần tập trung bao gồm: Đánh giá hiện trạng, khả năng sử dụng, giải pháp bảo tồn và sử dụng bền vững các loài thực vật có giá trị ...
- Nghiên cứu hệ sinh thái Rừng đặc dụng Hoa Lư - Vân Long.
- Xây dựng và ứng dụng mô hình tính toán tối ưu hóa phục vụ công tác quản lý rừng đối với các kịch bản suy thoái rừng, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu.
- Điều tra, khảo sát các mô hình sản xuất trong lâm nghiệp, đề xuất giải pháp liên kết trong sản xuất, tiêu thụ, nâng cao giá trị sản phẩm ngành lâm nghiệp nhằm quản lý, sử dụng, phát triển rừng bền vững.

3.7.2. Giảng dạy và đào tạo nguồn nhân lực

- Đào tạo, tập huấn về ứng dụng công nghệ và thiết bị hiện đại trong quản lý, theo dõi diễn biến, cập nhật tài nguyên rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.
- Đào tạo, nâng cao kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ; tập huấn kiến thức về tổ chức du lịch và du lịch sinh thái, kỹ năng về quản lý, giao tiếp, tiếp thị, phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái.

3.8. Phương án phát triển các tuyến, điểm du lịch, cho thuê môi trường rừng.

3.8.1. Các tuyến du lịch

- Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng các tuyến du lịch nội tỉnh, liên tỉnh hiện có. Khảo sát, đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển các điểm, tuyến du lịch có tiềm năng (*dự kiến các tuyến, điểm du lịch của các huyện, thành phố theo phương án đính kèm*)

3.8.2. Cho thuê môi trường rừng.

a. Diện tích

Diện tích dự kiến cho thuê môi trường rừng 11.611,45 ha, trong đó: Gia Viễn: 2.648,57 ha; Hoa Lư: 1.807,86 ha; Kim Sơn: 609,55 ha; Nho Quan: 2.984,96 ha; Ninh Bình: 57,51 ha; Tam Điệp: 1.978 ha; Yên Mô: 1.525 ha.

b. Phương thức cho thuê môi trường rừng

Căn cứ vào Phương án quản lý rừng bền vững được duyệt, Chủ rừng thực hiện việc cho thuê môi trường rừng theo quy định tại Điều 14, 23, 32 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

c. Giá cho thuê môi trường rừng:

Theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ, giá cho thuê môi trường rừng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong một năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng, tính bằng đồng/năm. Bên thuê môi trường rừng tự kê khai số liệu tổng doanh thu thực hiện trong năm trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu này.

d. Thời gian thuê môi trường rừng: Theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp quy định, thời gian thuê không quá 30 năm, định kỳ 5 năm đánh giá việc thực hiện hợp đồng, hết thời gian cho thuê nếu bên thuê thực hiện đúng hợp đồng và có nhu cầu thì chủ rừng xem xét tiếp tục kéo dài thời gian cho thuê.

3.9. Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng

- Hạng mục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: Cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học; cơ sở hạ tầng phục vụ PCCCR; cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Xây dựng trạm bảo vệ rừng tại Cồn Nổi - huyện Kim Sơn phục vụ bảo vệ rừng, tập kết vật liệu cây giống cho trồng rừng tại khu vực, tránh gió bão...

- Cấm bỏ sung và điều chỉnh vị trí mốc giới của rừng phòng hộ, đặc dụng.

4. Dự kiến kinh phí thực hiện

- Tổng vốn đầu tư là: 1.356,707 tỷ đồng, trong đó:

+ Giai đoạn 2021 - 2025 tổng nguồn kinh phí: 706,004 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2026 - 2030 tổng nguồn kinh phí: 650,703 tỷ đồng.

- Nguồn vốn đầu tư:

+ Vốn ngân sách: 203,506 tỷ đồng.

+ Trồng rừng thay thế: 203,506 tỷ đồng.

+ Dịch vụ môi trường rừng: 135,671 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn hợp pháp khác: 814,024 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, dự án về quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

- Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và đánh giá công tác quản lý rừng bền vững tại các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật hiện hành; báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- Hằng năm, xây dựng Kế hoạch quản lý rừng bền vững, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố hoàn thiện hồ sơ giao rừng gắn với giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

- Cập nhật diện tích đất lâm nghiệp vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Sở Tài chính

- Căn cứ khả năng ngân sách, phối hợp với các cơ quan đơn vị có liên quan, tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện các nội dung của dự án theo quy định.

- Kiểm tra, giám sát về quản lý tài chính đối với hoạt động quản lý rừng bền vững theo đúng quy định.

4. Các Sở, ngành liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ được phân công tổ chức thẩm định, kiểm tra, giám sát, hướng dẫn, xử lý các dự án đầu tư của các chủ dự án theo đúng pháp luật, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

5. UBND các huyện, thành phố

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các ngành liên quan triển khai thực hiện Dự án này theo đúng quy định hiện hành về bảo vệ và phát triển rừng; về bảo vệ môi trường; về đầu tư xây dựng, về du lịch, về quản lý di sản.

- Kiểm tra, giám sát tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện quản lý rừng bền vững theo đúng quy định của pháp luật.

- Khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hộ khẩu thường trú tại địa phương, các hộ đang nhận khoán bảo vệ rừng tham gia thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái.

- Chỉ đạo và giám sát các chủ rừng chưa xây dựng phương án quản lý rừng bền vững tiếp tục xây dựng và thực hiện phương án theo hướng dẫn của Sở NN&PTNT tỉnh, Chi cục Kiểm lâm tỉnh.

(Kèm theo Dự án quản lý rừng bền vững tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến năm 2030)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Tổng cục Lâm nghiệp;
 - Lưu VT, VP3, VP5.
- bh.19.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Song Tùng